

TỜ TRÌNH

Đề nghị Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết “Quy định mức hỗ trợ thường xuyên đối với chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng tại thôn, tổ dân phố trên địa bàn thành phố Hà Nội”

Kính gửi: Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội

Ngày 19/10/2020, HĐND Thành phố có Công văn số 344/HĐND-BPC phê duyệt chủ trương xây dựng Nghị quyết của HĐND Thành phố quy định mức hỗ trợ thường xuyên cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng và trang bị phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho lực lượng dân phòng trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo UBND Thành phố giao Công an Thành phố khẩn trương hoàn thiện Nghị quyết, trình kỳ họp cuối năm 2021 của HĐND Thành phố, Công an Thành phố kính báo cáo kết quả xây dựng dự thảo Nghị quyết và tham mưu UBND Thành phố trình HĐND Thành phố “*Quy định mức hỗ trợ thường xuyên đối với chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng tại thôn, tổ dân phố trên địa bàn thành phố Hà Nội*” như sau:

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND THÀNH PHỐ

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;
- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;
- Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;
- Luật Thủ đô ngày 21/11/2012;
- Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29/6/2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 22/11/2013;
- Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

- Nghị định 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

- Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

II. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Ngày 10/7/2020, Thanh tra Bộ Công an có Kết luận số 14/KL-BCA-X05 về việc chấp hành quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy (PCCC) trên địa bàn Thành phố, theo đó yêu cầu UBND Thành phố tham mưu, trình HĐND Thành phố ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ thường xuyên cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng tại thôn, tổ dân phố trên địa bàn Thành phố. Thực hiện đúng quy định pháp luật về xây dựng, ban hành Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh, Công an Thành phố báo cáo quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết như sau:

1. Trình UBND Thành phố phê duyệt chủ trương

Ngày 20/7/2020, Công an thành phố Hà Nội có Tờ trình số 935/TTr-CAHN-PC07 báo cáo UBND Thành phố đề xuất HĐND Thành phố về chủ trương xây dựng Nghị quyết quy định mức hỗ trợ thường xuyên và trang bị phương tiện PCCC cho lực lượng dân phòng trên địa bàn Thành phố. Theo đó, ngày 24/8/2020, UBND Thành phố có Công văn số 7116/VP-NC giao Công an Thành phố là đơn vị chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành Thành phố nghiên cứu, tham mưu xây dựng Nghị quyết đối với lực lượng dân phòng.

2. Xin ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp (lần 1)

- Ngày 03/9/2020, sau khi xây dựng dự thảo Tờ trình của UBND Thành phố, dự thảo Nghị quyết của HĐND Thành phố, Công an Thành phố có văn bản gửi các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã, Cục nghiệp vụ - Bộ Công an xin ý kiến góp ý đối với các dự thảo văn bản. Đồng thời, Công an Thành phố gửi Sở Thông tin và Truyền thông đăng công báo trên Cổng Thông tin điện tử của Thành phố đủ 30 ngày để các cơ quan, tổ chức, cá nhân góp ý kiến.

- Ngày 24/9/2020, Công an Thành phố tổ chức họp với các Sở, ban, ngành của Thành phố để thống nhất, hoàn thiện dự thảo Tờ trình của UBND Thành phố và Nghị quyết của HĐND Thành phố gửi Sở Tư pháp đề nghị thẩm định nội dung. Ngày 26/10/2020, Sở Tư pháp có Báo cáo số 263/BC-STP thẩm định dự thảo Nghị quyết của HĐND Thành phố.

3. Trình đề nghị xây dựng Nghị quyết

- Ngày 07/10/2020, Công an Thành phố đã tham mưu UBND Thành phố có Tờ trình số 166/TTr-UBND trình Thường trực HĐND Thành phố đề nghị xây dựng Nghị quyết và được Hội đồng nhân dân Thành phố đồng ý về chủ trương xây dựng Nghị quyết của HĐND Thành phố và trình tại kỳ họp thường kỳ cuối năm 2020.

- Ngày 13/11/2020, Ban cán sự Đảng UBND Thành phố có Báo cáo số 659-BC/BCS về việc UBND Thành phố trình HĐND Thành phố xem xét ban hành Nghị quyết đồng thời có báo cáo xin ý kiến Thường trực Thành ủy.

- Tuy nhiên, tại cuộc họp ngày 24/11/2020 của Thường trực Thành ủy, đồng chí Bí thư thành ủy chỉ đạo đánh giá lại thực trạng trang bị phương tiện PCCC&CNCH, kiện toàn lực lượng dân phòng theo đúng quy định của Luật PCCC (*mỗi thôn, tổ dân phố phải thành lập một đội dân phòng*) trước khi trình HĐND Thành phố xem xét thông qua Nghị quyết.

- Cũng trong thời điểm này, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 (*thay thế Nghị định số 79/2014/NĐ-CP của Chính phủ*) trong đó điều chỉnh mức hỗ trợ thường xuyên cho chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng từ 25% mức lương cơ sở sang 15% mức lương tối thiểu vùng; Bộ Công an ban hành Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

- Thực hiện ý kiến chỉ đạo của đồng chí Bí thư Thành ủy và quy định pháp luật mới ban hành, Công an Thành phố đã tham mưu UBND Thành phố có Công văn số 410/UBND-NC ngày 05/2/2021 và số 1425/UBND-NC ngày 12/5/2021 yêu cầu UBND các quận, huyện, thị xã khẩn trương rà soát, đôn đốc kiện toàn mô hình tổ chức và biên chế các đội dân phòng.

4. Xin ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp (lần 2)

- Ngày 03/6/2021, Công an Thành phố tổ chức họp với các Sở, ban, ngành Thành phố (gồm: Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Ban pháp chế và Ban kinh tế ngân sách - HĐND Thành phố) và Cục Cảnh sát PCCC&CNCH - Bộ Công an để lấy ý kiến góp ý đối với dự thảo Tờ trình của UBND Thành phố và dự thảo Nghị quyết của HĐND Thành phố.

- Trên cơ sở tiếp thu các ý kiến góp ý tại cuộc họp, Công an Thành phố đã chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo Tờ trình của UBND Thành phố và dự thảo Nghị quyết của HĐND Thành phố, đồng thời có Công văn số 5047/CAHN-PC07 ngày 08/7/2021 gửi Cục Cảnh sát PCCC&CNCH - Bộ Công an, các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã tham gia góp ý đối với dự thảo Tờ trình của UBND Thành phố, dự thảo Nghị quyết của HĐND Thành phố. Đồng thời, gửi Sở Thông tin và truyền thông đăng công báo trên Cổng Thông tin điện tử của Thành phố đủ 30 ngày để các cơ quan, tổ chức, cá nhân góp ý kiến.

- Trên cơ sở tiếp thu, giải trình đối với ý kiến góp ý của các đơn vị, Công an Thành phố đã bổ sung, chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo Tờ trình của UBND Thành phố, dự thảo Nghị quyết của HĐND Thành phố, gửi Hồ sơ đến Sở Tư pháp để tiến hành thẩm định trước khi trình UBND Thành phố.

- Ngày 29/7/2021, Sở Tư pháp có Báo cáo số 209/BC-STP thẩm định dự thảo Nghị quyết của HĐND Thành phố, theo đó Sở Tư pháp nhất trí đối với dự thảo Nghị quyết, đủ điều kiện để trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, ban hành.

III. HOÀN THIỆN HỒ SƠ DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND THÀNH PHỐ

Căn cứ Điều 122 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và khoản 37 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Công an Thành phố đã hoàn thiện Hồ sơ dự thảo Nghị quyết trình UBND Thành phố (Tài liệu tại Mục 1, 2, 3, 4 gửi bằng bản giấy; tài liệu tại Mục 5, 6 gửi bằng bản giấy và bản điện tử) bao gồm:

1. Dự thảo Tờ trình của UBND Thành phố báo cáo HĐND Thành phố về việc ban hành Nghị quyết;

2. Dự thảo Nghị quyết của HĐND Thành phố “Quy định mức hỗ trợ thường xuyên đối với chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng tại thôn, tổ dân phố trên địa bàn thành phố Hà Nội”;

3. Báo cáo thẩm định dự thảo Nghị quyết của Sở Tư pháp Thành phố, bao gồm:

Báo cáo số 263/BC-STP ngày 26/10/2020 và Báo cáo số 209/BC-STP ngày 29/7/2021 của Sở Tư pháp thẩm định dự thảo Nghị quyết của HĐND Thành phố.

4. Báo cáo số 1610/BC-CAHN-PC07 ngày 25/8/2021 của Công an Thành phố về việc giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp Thành phố;

5. Bảng tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của các Sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức, cá nhân, bao gồm:

(1) Bảng tổng hợp tiếp thu ý kiến tại Cuộc họp tập thể Lãnh đạo UBND Thành phố về việc xây dựng dự thảo Nghị quyết của HĐND Thành phố (ngày 18/9/2020).

(2) Bảng tổng hợp tiếp thu ý kiến của các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã, Cục nghiệp vụ - Bộ Công an (Lần 1: ngày 03/9/2020; Lần 2: ngày 08/7/2021).

(3) Bảng tổng hợp tiếp thu ý kiến trên Cổng thông tin điện tử Thành phố và Cổng thông tin điện tử Công an Thành phố (Lần 1: tháng 9/2020, Lần 2: tháng 7/2021).

(4) Bảng tổng hợp tiếp thu ý kiến Sở Tư pháp, Sở Nội vụ, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính (theo Văn bản số 7036/CAHN-PC07 ngày 08/9/2020).

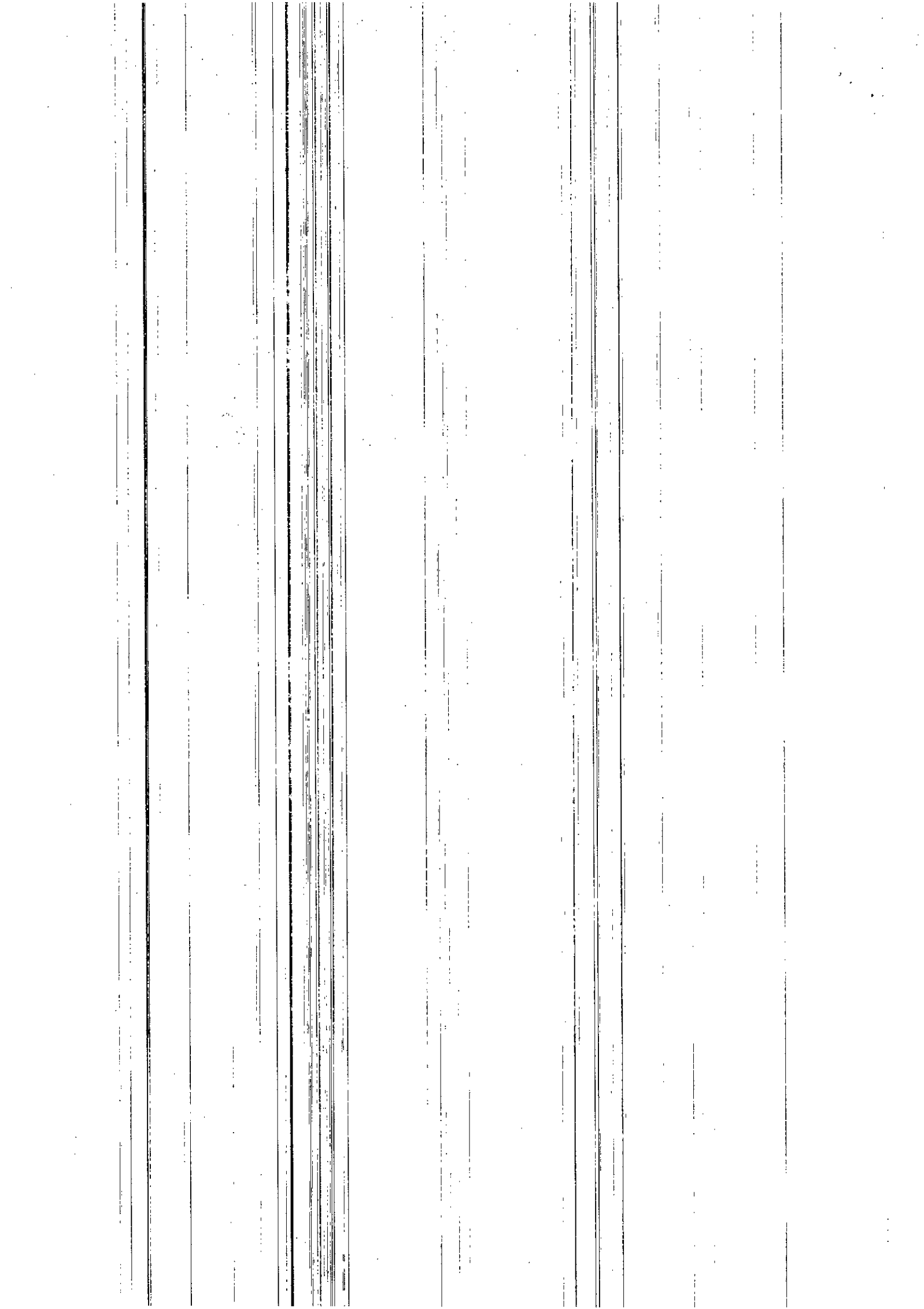
(5) Bảng tổng hợp tiếp thu ý kiến tại Cuộc họp với Ban Pháp chế HĐND Thành phố, Ban Kinh tế ngân sách HĐND Thành phố, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Sở Tài chính (ngày 24/9/2020).

(6) Bảng tổng hợp tiếp thu ý kiến UBND các quận, huyện, thị xã (theo Công văn số 1425/UBND-NC ngày 12/5/2021).

(7) Bảng tổng hợp tiếp thu ý kiến tại Hội nghị với Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Ban Pháp chế và Ban Kinh tế - HĐND Thành phố, Cục Cảnh sát PCCC&CNCH (ngày 03/6/2021)

6. Tài liệu liên quan khác có liên quan bao gồm:

(1) Văn bản số 7037/CAHN-PC07 ngày 08/9/2020 của Công an Thành phố báo cáo đề xuất đồng chí Lê Hồng Sơn, Phó Chủ tịch UBND Thành phố về việc cho phép Công an Thành phố thực hiện đồng thời việc xây dựng và lấy ý kiến góp ý đối với dự thảo Nghị quyết.



(2) Văn bản số 344/HĐND-BPC ngày 19/10/2020 của HĐND Thành phố về việc chủ trương xây dựng Nghị quyết của HĐND Thành phố trình tại kỳ họp cuối năm 2020.

(3) Báo cáo số 659-BC/BCS ngày 13/11/2020 của Ban cán sự Đảng UBND Thành phố về việc UBND Thành phố trình HĐND Thành phố xem xét ban hành Nghị quyết.

Công an Thành phố kính báo cáo UBND Thành phố xem xét, quyết định đối với Hồ sơ dự thảo Nghị quyết của HĐND Thành phố.

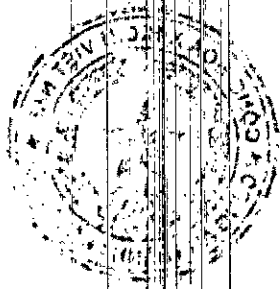
Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Đ/c Chủ tịch UBND TP;
- Đ/c Lê Hồng Sơn - PCTTT UBND TP;
- Văn phòng UBND TP;
- Lưu: VT, PV01(Đ4), PC07(Đ2)

(để báo cáo)



Trung tướng Nguyễn Hải Trung



TỜ TRÌNH

**Về việc ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ thường xuyên đối với
chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng tại thôn, tổ dân phố
trên địa bàn thành phố Hà Nội**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của đồng chí Bí thư Thành ủy tại cuộc họp ngày 24/11/2020 về việc thống nhất mô hình lực lượng dân phòng theo đúng quy định pháp luật, đồng thời đánh giá lại thực trạng trang bị phương tiện trước khi trình HĐND Thành phố xem xét thông qua Nghị quyết “Quy định mức hỗ trợ thường xuyên đối với chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng và trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng dân phòng trên địa bàn thành phố Hà Nội” vào kỳ họp thường kỳ trong năm 2021.

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020, Ủy ban nhân dân Thành phố kính trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét ban hành Nghị quyết “*Quy định mức hỗ trợ thường xuyên đối với chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng tại thôn, tổ dân phố trên địa bàn thành phố Hà Nội*”, gồm các nội dung sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

1. Căn cứ pháp lý

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

- Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

- Luật Thủ đô ngày 21/11/2012;

- Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29/6/2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 22/11/2013;

- Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

- Nghị định 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/20219 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

- Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

- Thông tư số 04/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/6/2021 của Bộ Lao động, Thương binh và xã hội về hướng dẫn một số chế độ đối với người được điều động, huy động trực tiếp chữa cháy, phục vụ chữa cháy, thanh viên đội dân phòng, đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở và chuyên ngành tham gia huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy;

- Quyết định số 630/QĐ-TTg ngày 11/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về tiếp tục hoàn thiện, nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về phòng cháy và chữa cháy;

- Kết luận thanh tra số 14/KL-BCA-X05 ngày 10/7/2020 của Bộ Công an về việc chấp hành các quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy đối với Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội;

- Công văn số 344/HĐND-BPC ngày 19/10/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về việc chấp thuận chủ trương xây dựng Nghị quyết của HĐND Thành phố tại kỳ họp thường kỳ cuối năm 2020.

2. Căn cứ thực tiễn

2.1. Tình hình cháy, nổ

- Trong 05 năm gần đây (2016 - 2020), trung bình mỗi năm trên địa bàn thành phố Hà Nội xảy ra khoảng 1.800 vụ cháy, sự cố cháy, nổ (trong đó có gần 700 vụ cháy, nổ; hơn 1.100 vụ chập điện trên cột và các sự cố khác như chập điện trong nhà, cháy phế liệu, rò rỉ gas..., được lực lượng tại chỗ, người dân, người lao động phát hiện và xử lý kịp thời, thiệt hại không đáng kể), làm 16 người chết, 28 người bị thương, thiệt hại về tài sản khoảng 200 tỷ đồng.

- Những năm qua, lực lượng dân phòng đã kịp thời tham mưu cho các cấp chính quyền triển khai nhiều biện pháp, giải pháp về đảm bảo an toàn phòng cháy chữa cháy (PCCC) tại các khu dân cư; tham gia tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn nhân dân thực hiện các biện pháp PCCC; tổ chức tuần tra, thường trực



sẵn sàng chữa cháy..., theo đó, số vụ cháy, nổ cũng như thiệt hại về người và tài sản trong các vụ cháy, nổ đã được kéo giảm đáng kể.

- Tính riêng trong năm 2020, trên địa bàn Thành phố xảy ra 411 vụ cháy làm 06 người chết, 25 người bị thương; thiệt hại về tài sản ước tính trên 30 tỷ đồng (so với năm 2019: Giảm 152 vụ, 14 người chết, 09 người bị thương; thiệt hại về tài sản giảm khoảng 200 tỷ đồng). Trong đó, lực lượng dân phòng đã trực tiếp tham gia cứu chữa 38 vụ, chiếm 9,2% (38/411 vụ cháy), phối hợp với lực lượng Cảnh sát PCCC&CNCH chữa cháy 267 vụ, chiếm 64,97% (267/411 vụ cháy) tổng số vụ cháy, nổ.

2.2. Thực trạng lực lượng dân phòng trên địa bàn thành phố Hà Nội

2.2.1. Thực trạng việc thành lập lực lượng dân phòng

a) Quy định pháp luật về thành lập lực lượng dân phòng

- Khoản 25, Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy chữa cháy năm 2013 quy định: “*Tại thôn phải thành lập Đội dân phòng. Đội dân phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập, quản lý*”.

- Khoản 1, điều 30 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định: “*Công an cấp xã có trách nhiệm tham mưu với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp thành lập Đội dân phòng. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm quyết định thành lập, ban hành quy chế hoạt động, bảo đảm kinh phí, nơi làm việc, trang bị phương tiện, đảm bảo các điều kiện cần thiết và duy trì hoạt động của Đội dân phòng*”.

- Điểm a, khoản 2 và khoản 3, Điều 30 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định: “*Đội dân phòng có biên chế từ 10 người đến 20 người, trong đó 01 Đội trưởng và 01 Đội phó; biên chế trên 20 người đến 30 người được biên chế thêm 01 Đội phó. Đội dân phòng có thể được chia thành các tổ dân phòng; biên chế của tổ dân phòng từ 05 đến 09 người, trong đó có 01 tổ trưởng và 01 tổ phó; Thành viên Đội dân phòng là những người thường xuyên có mặt tại nơi cư trú*”.

b) Trên địa bàn thành phố Hà Nội hiện có 579 phường, xã, thị trấn với 5.368 thôn, tổ dân phố (gồm 2.622 thôn và 2.746 tổ dân phố); đã thành lập 5.368 Đội dân phòng tại các thôn, tổ dân phố (đạt 100% tổng số Đội dân phòng phải thành lập theo Luật Phòng cháy chữa cháy) với tổng số 5.368 Đội trưởng, 5.377 Đội phó và 44.039 đội viên. Qua rà soát, có 30/30 quận, huyện, thị xã đã thành lập đủ Đội dân phòng tại các thôn, tổ dân phố đảm bảo biên chế theo quy định tại điểm a, Khoản 2, Điều 30 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP (có Phụ lục thống kê mô hình tổ chức và trang bị phương tiện, huấn luyện nghiệp vụ PCCC&CNCH cho lực lượng dân phòng kèm theo).

2.2.2. Thực trạng hoạt động của lực lượng dân phòng

Theo quy định tại Điều 43 Luật Phòng cháy chữa cháy, lực lượng dân phòng là một trong bốn lực lượng PCCC toàn dân, đóng vai trò nòng cốt trong hoạt động phòng cháy, chữa cháy, giữ gìn an ninh trật tự ở khu dân cư và thực hiện các nhiệm vụ: ⁽¹⁾ Đề xuất việc ban hành quy định, nội quy an toàn về PCCC; ⁽²⁾ Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật và kiến thức PCCC; ⁽³⁾ Kiểm tra, đôn đốc việc chấp hành các quy định, nội quy an toàn về PCCC; ⁽⁴⁾ Tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC; ⁽⁵⁾ Xây dựng phương án, chuẩn bị lực lượng, phương tiện và thực hiện nhiệm vụ chữa cháy khi có cháy xảy ra, tham gia chữa cháy ở địa phương, cơ sở khác khi có yêu cầu.

Tuy nhiên, lực lượng dân phòng trên địa bàn Thành phố hiện nay hầu hết được thành lập với nòng cốt từ lực lượng tự quản, dân quân tự vệ (20/30 *quận, huyện, thị xã*), bảo vệ dân phố (17/30 *quận, huyện, thị xã*), các lực lượng khác tình nguyện tham gia (18/30 *quận, huyện, thị xã*) hoạt động kiêm nhiệm với nhiều nhiệm vụ như: Đảm bảo an ninh trật tự; tuần tra đêm, phòng chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật; tổ chức chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, bảo vệ hiện trường các sự vụ xảy ra trên địa bàn và thực hiện các công việc khác do Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn phân công. Bên cạnh đó, nhiều Đội dân phòng được thành lập nhưng chỉ mang tính hình thức, chưa được quan tâm, đầu tư kinh phí và các trang thiết bị PCCC&CNCH để duy trì hoạt động; một phần không nhỏ cán bộ, đội viên Đội dân phòng có tuổi đời khá cao (*nhiều người nằm trong độ tuổi nghỉ hưu*), không đảm bảo về sức khỏe để sử dụng thành thạo các trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ PCCC&CNCH và còn thiếu kỹ năng hướng dẫn thoát hiểm, thoát nạn. Do đó, việc đáp ứng các điều kiện để thực hiện công tác PCCC&CNCH không đạt hiệu quả cao, chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

2.2.3. Công tác đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện về nghiệp vụ PCCC&CNCH

Theo quy định tại Điều 46 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật phòng cháy chữa cháy; Điều 33 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP của Chính phủ thì lực lượng dân phòng hàng năm phải được đào tạo, bồi dưỡng huấn luyện về nghiệp vụ PCCC&CNCH và cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ PCCC&CNCH. Hàng năm, các Đội dân phòng đều được tham gia các lớp tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ về PCCC&CNCH do Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã tổ chức, tuy nhiên số lượng Đội viên được bố trí tham gia lớp tập huấn, cấp chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ PCCC&CNCH chưa đảm bảo (*hiện tại, có 16.183/54.784 Đội viên Đội dân phòng đã được huấn luyện, bồi dưỡng và cấp chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về PCCC&CNCH đảm bảo*

theo quy định, chiếm 29,54% tổng số Đội viên Đội dân phòng hiện có) dẫn đến việc vận dụng các kiến thức, kỹ năng của lực lượng này trong việc thực hiện nhiệm vụ chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ còn lúng túng, chưa đáp ứng được yêu cầu phương châm “4 tại chỗ”.

2.2.4. Công tác trang bị phương tiện PCCC&CNCH

a) Việc trang bị phương tiện PCCC&CNCH

Phụ lục I Thông tư số 150/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an quy định danh mục, số lượng phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tối thiểu trang bị cho 01 đội dân phòng gồm 09 dụng cụ, phương tiện phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ, cụ thể: 05 bình bột chữa cháy, 05 bình khí chữa cháy, 02 đèn pin, 01 rìu cứu nạn, 01 xà beng, 01 búa tạ, 01 kim cộng lực, 01 túi sơ cứu và 01 cáng cứu thương.

Tuy nhiên, tính đến thời điểm hiện tại các quận, huyện thị xã đều chưa trang bị các phương tiện, dụng cụ PCCC&CNCH cho lực lượng dân phòng đầy đủ theo quy định (có 09 Phụ lục thống kê chi tiết kèm theo¹).

b) Công tác kiểm tra, bảo dưỡng phương tiện, dụng cụ chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

Theo báo cáo, hầu hết các phương tiện phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đã được trang cấp cho lực lượng dân phòng tại các tổ dân phố, thôn trên địa bàn 30 quận, huyện, thị xã không thường xuyên được kiểm tra, bảo dưỡng, do đó nhiều phương tiện bị hỏng, không còn sử dụng được, ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng xử lý các sự cố cháy, nổ ngay tại thời điểm ban đầu, chưa phát huy được hiệu quả phương châm “4 tại chỗ”.

c) Các điều kiện khác phục vụ công tác chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của lực lượng dân phòng

- Hầu hết lực lượng dân phòng tại các quận, huyện, thị xã chưa được trang bị trang phục và các phương tiện, dụng cụ theo quy định tại Thông tư số 48/2015/TT-BCA ngày 06/10/2015 và Khoản 2, Điều 4, Thông tư số 150/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an. Theo thống kê, hiện chỉ có 09/30 quận, huyện (Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Ba Đình, Nam Từ Liêm, Hoàng Mai, Thanh Xuân, Gia Lâm, Hoài Đức) bước đầu đã đầu tư trang phục, dụng cụ, phương tiện phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho Đội viên các Đội dân phòng (quần áo, găng tay, mũ, ủng, mặt nạ phòng độc, máy bơm, vòi, lăng chữa cháy,...).

¹ **Phụ lục 1:** Bình bột chữa cháy xách tay có khối lượng chất chữa cháy không nhỏ hơn 04 kg; **Phụ lục 2:** Bình khí chữa cháy xách tay có khối lượng chất chữa cháy không nhỏ hơn 03 kg hoặc bình chữa cháy gốc nước xách tay có dung tích chất chữa cháy không nhỏ hơn 06 lít; **Phụ lục 3:** Đèn pin; **Phụ lục 4:** Rìu cứu nạn; **Phụ lục 5:** Xà beng; **Phụ lục 6:** Búa tạ; **Phụ lục 7:** Kim cộng lực; **Phụ lục 8:** Túi sơ cứu loại A; **Phụ lục 9:** Cáng cứu thương.

2.2.5. Quy định về chế độ chính sách cho lực lượng dân phòng

Hiện tại, mức hỗ trợ thường xuyên cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng đã được quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP của Chính phủ, theo đó: *“Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng; mức hỗ trợ căn cứ điều kiện thực tế của từng địa phương nhưng không thấp hơn 15% lương tối thiểu vùng”*.

Hiện tại, thành phố Hà Nội chưa có văn bản quy định, hướng dẫn cụ thể về mức hỗ trợ thường xuyên cho chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng và chế độ, chính sách đối với cán bộ, đội viên Đội Dân phòng. Tại một số địa phương, lực lượng bảo vệ dân phố (*kiêm nhiệm nhiệm vụ của lực lượng dân phòng, dân quân tự vệ*) được hưởng chế độ phụ cấp hàng tháng do Ủy ban nhân dân cấp xã chi trả, còn lại hầu hết lực lượng dân phòng không được hưởng chế độ, chính sách theo quy định. Do đó, hoạt động của lực lượng này còn mang tính chất nhỏ lẻ, tự phát, chưa có một cơ chế thống nhất dẫn đến hiệu quả hoạt động thấp, chưa thu hút được đông đảo quần chúng nhân dân tham gia.

3. Nhận xét, đánh giá

Tính đến ngày 20/8/2021, có 30/30 quận, huyện, thị xã đã đảm bảo thành lập Đội dân phòng tại các thôn, tổ dân phố theo đúng quy định của Luật Phòng cháy chữa cháy. Tuy nhiên, hiệu quả hoạt động của các Đội dân phòng tại các thôn, tổ dân phố chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế công tác PCCC&CNCH (*hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm, tuổi đời cao, yếu về chuyên môn nghiệp vụ PCCC&CNCH; chưa được trang bị đầy đủ các phương tiện PCCC&CNCH đảm bảo theo quy định; Thành phố chưa có văn bản quy định, hướng dẫn cụ thể về mức hỗ trợ thường xuyên cho chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng và chế độ, chính sách đối với cán bộ, đội viên Đội Dân phòng khi tham gia huấn luyện nghiệp vụ PCCC&CNCH cũng như trong công tác chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ nên chưa thu hút được đông đảo quần chúng nhân dân tham gia*).

Để củng cố, nâng cao chất lượng, hoạt động của lực lượng dân phòng và phát huy hiệu quả trong công tác PCCC&CNCH theo phương châm “4 tại chỗ” thì việc xây dựng Nghị quyết *“Quy định mức hỗ trợ thường xuyên cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng tại thôn, tổ dân phố trên địa bàn thành phố Hà Nội”* là thực sự cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG VĂN BẢN

1. Mục đích

Trình Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết “Quy định mức hỗ trợ thường xuyên cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng tại thôn, tổ dân phố trên địa bàn thành phố Hà Nội” nhằm tạo cơ sở pháp lý đảm bảo kinh phí hỗ trợ thường xuyên cho Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng.

2. Quan điểm xây dựng văn bản

a) Thẩm quyền ban hành

Khoản 2 Điều 34 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP quy định: “*Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng; mức hỗ trợ căn cứ điều kiện thực tế của từng địa phương nhưng không thấp hơn 15% lương tối thiểu vùng*”.

Thẩm quyền quy định nội dung chi, mức chi hỗ trợ thường xuyên đối với các chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng do Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định.

b) Nguyên tắc xây dựng

- Về trình tự, thủ tục: Thực hiện đúng các quy định về trình tự xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Về nội dung chi, mức chi:

+ Vận dụng các nội dung, mức chi đã được quy định tại các văn bản hướng dẫn. Mức chi đề xuất không vượt quá mức chi tối đa theo các văn bản được các Bộ quy định.

+ Các nội dung chi, mức chi phù hợp với yêu cầu thực tế và khả năng cân đối ngân sách.

III. QUY TRÌNH XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

Quy trình xây dựng Nghị quyết được thực hiện theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể:

1. Công an Thành phố báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố để trình Hội đồng nhân dân Thành phố chấp thuận về chủ trương xây dựng Nghị quyết.

2. Công an Thành phố chủ trì, phối hợp với các sở: Nội vụ, Tài chính, Tư pháp dự thảo Nghị quyết gửi xin ý kiến góp ý của 100% các sở, ngành và quận, huyện; đăng tải công khai trên Cổng Thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố và Công an Thành phố để lấy ý kiến rộng rãi đến các tầng lớp nhân dân.

3. Công an Thành phố tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý; chỉnh sửa dự thảo Tờ trình, dự thảo Nghị quyết; tổng hợp hồ sơ gửi Sở Tư pháp thẩm định.

4. Căn cứ văn bản thẩm định của Sở Tư pháp, Công an Thành phố hoàn chỉnh Hồ sơ dự thảo Nghị quyết trình Ủy ban nhân dân Thành phố.

5. Ủy ban nhân dân Thành phố thảo luận, biểu quyết về việc trình dự thảo Nghị quyết ra Hội đồng nhân dân Thành phố; ký Tờ trình gửi Ban pháp chế Hội đồng nhân dân Thành phố để thẩm tra.

5. Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, biểu quyết thông qua tại kỳ họp.

IV. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG, MỤC TIÊU, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ QUYẾT

1. **Phạm vi điều chỉnh:** Quy định mức hỗ trợ thường xuyên đối với các chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng tại thôn, tổ dân phố trên địa bàn thành phố Hà Nội.

2. **Đối tượng áp dụng:** Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng; lực lượng dân phòng trên địa bàn thành phố Hà Nội.

3. **Mục tiêu:** Để có cơ sở pháp lý đảm bảo kinh phí hỗ trợ thường xuyên cho Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng tại thôn, tổ dân phố trên địa bàn thành phố Hà Nội.

4. **Nội dung của Nghị quyết:** Quy định nội dung chi, mức chi hỗ trợ thường xuyên đối với các chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng tại thôn, tổ dân phố trên địa bàn thành phố Hà Nội.

5. **Giải pháp thực hiện:** Sau khi Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố được thông qua, Ủy ban nhân dân Thành phố sẽ chỉ đạo các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã để triển khai thực hiện; bảo đảm các nguồn ngân sách chi thường xuyên cho hoạt động PCCC của các Đội dân phòng theo quy định pháp luật.

V. DỰ KIẾN KINH PHÍ ĐẢM BẢO CHO VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN SAU KHI ĐƯỢC THÔNG QUA

Kinh phí dự kiến mức hỗ trợ thường xuyên đối với các chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng trong 01 năm thực hiện theo Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

1. Căn cứ, đề xuất mức hỗ trợ thường xuyên cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng

1.1. Căn cứ mức hưởng phụ cấp của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự tại cơ sở

Theo quy định tại Khoản 2, Điều 52, Nghị định số 136/2020/NĐ-CP: Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về PCCC ở địa phương với một số nhiệm vụ như: tuyên truyền, hướng dẫn, giáo dục pháp luật, kiến thức về PCCC; kiểm tra an toàn về PCCC đối với khu dân cư, hộ gia đình, hộ gia đình kết hợp sản xuất kinh doanh, cơ sở thuộc phạm vi quản lý; tổ chức quản lý đội dân phòng tại các thôn, đầu tư kinh phí... Trong đó, lực lượng dân phòng được xác định là cánh tay nối dài giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện trách nhiệm trong công tác quản lý nhà nước về PCCC; các đội viên là tự nguyện, không có hỗ trợ kinh phí thường xuyên, đòi hỏi Đội trưởng, Đội phó có tinh thần trách nhiệm cao. Do đó việc bố trí mức hỗ trợ hàng tháng đối với các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng góp phần tạo động lực để lực lượng này thực hiện tốt hơn nữa trong công tác PCCC&CNCH tại địa phương.

Trên thực tế, một số lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự tại cơ sở như: Bảo vệ dân phố, dân quân tự vệ, công an xã bán chuyên trách (công an viên),... cũng được hưởng mức hỗ trợ thường xuyên hàng tháng, cụ thể:

+ Lực lượng Bảo vệ dân phố: Căn cứ Điều 11 Nghị định số 38/2006/NĐ-CP về bảo vệ dân phố và quyết định số 70/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND Thành phố, mức lương hàng tháng của lực lượng Bảo vệ dân phố gồm: Trưởng ban nhận 1.057.000đ (*hệ số 0,71*); Phó ban nhận 938.000đ (*hệ số 0,66*); Tổ trưởng nhận 908.000đ (*hệ số 0,61*); Tổ phó nhận 879.000đ (*hệ số 0,59*); Tổ viên nhận 819.000đ (*hệ số 0,55*). Qua thực tế khảo sát tại quận Nam Từ Liêm, Hai Bà Trưng, mức chi đối với các chức danh được thực hiện theo đúng quy định khung nêu trên; ngoài ra quận Nam Từ Liêm có chi bổ sung cho nhiệm vụ trực ban kiêm nhiệm, trông giữ xe... do từng phường quy định riêng.

+ Lực lượng dân quân tự vệ: Chế độ phụ cấp hàng tháng do UBND cấp tỉnh trình HĐND cùng cấp quyết định nhưng không thấp hơn 745.000đ (*đối với Thôn Đội trưởng, Tổ trưởng*) (theo Khoản 2, Điều 8, Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020). Riêng đối với các thành viên, chế độ phụ cấp từ 298.000đ đến 357.600đ (Điều 7 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020).

+ Lực lượng công an xã bán chuyên trách (Công an viên): Hàng tháng lực lượng công an xã bán chuyên trách được hưởng không vượt quá hệ số 1,0 mức lương tối thiểu chung là 1.490.000đ (theo quy định tại điều 18 Pháp lệnh Công an xã và Khoản 1, Điều 14 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP). Cao nhất là chi với hệ số 1,0; có xã chi với hệ số 0,85.

1.2. Đề xuất mức hỗ trợ thường xuyên cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng

Để kịp thời khích lệ, động viên, tạo động lực thực hiện tốt công tác PCCC&CNCH, đồng thời nâng cao hơn nữa vai trò, trách nhiệm của Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng, đề xuất mức chi hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng như sau:

- Mức hỗ trợ thường xuyên cho chức danh Đội trưởng Đội dân phòng là 30% lương tối thiểu vùng (1.176.000đ - 1.326.000đ).

- Mức hỗ trợ thường xuyên cho chức danh Đội phó Đội dân phòng là 25% lương tối thiểu vùng (980.000đ - 1.105.000đ).

Nguồn kinh phí đảm bảo cho việc thi hành Nghị quyết khi được thông qua: Nguồn kinh phí từ ngân sách các quận, huyện, thị xã và ngân sách các xã, thị trấn.

2. Kinh phí dự kiến

Địa bàn Thành phố có 24 quận, huyện, thị xã (Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Ba Đình, Cầu Giấy, Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Long Biên, Đông Anh, Sóc Sơn, Mê Linh, Tây Hồ, Thanh Trì, Hoàng Mai, Thanh Xuân, Hà Đông, Chương Mỹ, Sơn Tây, Gia Lâm, Thường Tín, Hoài Đức, Thạch Thất, Quốc Oai, Thanh Oai) có mức lương tối thiểu vùng I là 4.420.000 đồng/tháng và 06 huyện (Ba Vì, Đan Phượng, Phú Xuyên, Phúc Thọ, Ứng Hòa, Mỹ Đức) có mức lương tối thiểu vùng II là 3.920.000 đồng/tháng.

- **Mức tối thiểu** (đối với Đội dân phòng có biên chế từ 10 người đến 20 người, thì có 01 Đội trưởng và 01 Đội phó):

+ Đối với các 24 quận, huyện, thị xã có mức lương tối thiểu vùng I là 4.420.000 đồng/tháng (Đội trưởng có mức hỗ trợ 1.326.000đ/người/tháng; Đội phó có mức hỗ trợ 1.105.000đ/người/tháng)

$4.448 \text{ (Đội dân phòng)} \times [1 \text{ (Đội trưởng)} \times 0.3 + 1 \text{ (Đội phó)} \times 0.25] \times 4.420.000 \text{ (lương tối thiểu vùng)} \times 12 \text{ (tháng)} = 129.757.056.000 \text{ đồng (Một trăm hai mươi chín tỉ, bảy trăm năm mươi bảy triệu, không trăm năm mươi sáu nghìn đồng).}$

+ Đối với các 06 huyện có mức lương tối thiểu vùng II là 3.920.000 đồng/tháng (Đội trưởng có mức hỗ trợ 1.176.000đ/người/tháng; Đội phó có mức hỗ trợ 980.000đ/người/tháng)

$920 \text{ (Đội dân phòng)} \times [1 \text{ (Đội trưởng)} \times 0.3 + 1 \text{ (Đội phó)} \times 0.25] \times 3.920.000 \text{ (lương tối thiểu vùng)} \times 12 \text{ (tháng)} = 23.802.240.000 \text{ đồng (Hai mươi ba tỷ, tám trăm linh hai triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng).}$

Tổng mức tối thiểu: 153.559.296.000 đồng (Một trăm năm mươi ba tỷ, năm trăm năm mươi chín triệu, hai trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

- **Mức tối đa** (đối với Đội dân phòng có biên chế trên 20 người đến 30 người, được biên chế thêm 01 Đội phó):

+ Đối với các 24 quận, huyện, thị xã có mức lương tối thiểu vùng I là 4.420.000 đồng/tháng (Đội trưởng có mức hỗ trợ 1.326.000đ/người/tháng; Đội phó có mức hỗ trợ 1.105.000đ/người/tháng).

$4.448 \text{ (Đội dân phòng)} \times [1 \text{ (Đội trưởng)} \times 0.3 + 2 \text{ (Đội phó)} \times 0.25] \times 4.420.000 \text{ (lương tối thiểu vùng)} \times 12 \text{ (tháng)} = 188.737.536.000 \text{ đồng}$ (Một trăm tám mươi tám tỉ, bảy trăm ba mươi bảy triệu, năm trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

+ Đối với các 06 huyện có mức lương tối thiểu vùng II là 3.920.000 đồng/tháng (Đội trưởng có mức hỗ trợ 1.176.000đ/người/tháng; Đội phó có mức hỗ trợ 980.000đ/người/tháng).

$920 \text{ (Đội dân phòng)} \times [1 \text{ (Đội trưởng)} \times 0.3 + 2 \text{ (Đội phó)} \times 0.25] \times 3.920.000 \text{ (lương tối thiểu vùng)} \times 12 \text{ (tháng)} = 34.621.440.000 \text{ đồng}$ (Ba mươi tư tỷ, sáu trăm hai mươi một triệu, bốn trăm bốn mươi nghìn đồng).

Tổng mức tối đa: 223.358.976.000 đồng (Hai trăm hai mươi ba tỷ, ba trăm năm mươi tám triệu, chín trăm bảy mươi sáu nghìn đồng)

Như vậy: Kinh phí hỗ trợ cho chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng hàng năm trong khoảng từ 153.559.296.000 đồng (Một trăm năm mươi ba tỷ, năm trăm năm mươi chín triệu, hai trăm chín mươi sáu nghìn đồng) **đến 223.358.976.000 đồng** (Hai trăm hai mươi ba tỷ, ba trăm năm mươi tám triệu, chín trăm bảy mươi sáu nghìn đồng).

Trên đây là Tờ trình về việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố "Quy định mức hỗ trợ thường xuyên đối với chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng tại thôn, tổ dân phố trên địa bàn thành phố Hà Nội". Ủy ban nhân dân Thành phố kính trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét quyết định./.

Nơi nhận: ✓

- Như trên;
- Đồng chí Bí thư Thành ủy;
- Thường trực Thành ủy;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Ban HĐND TP: Pháp chế, Kinh tế Ngân sách;
- Các sở, ngành: Công an Thành phố, Nội vụ, Tài chính, Tư pháp;
- VPUB: CVP, PCVP V.T.Anh;
- KGVX, KT, NC, TKBT, TH;
- Lưu: VT, NC_(Quang Sơn).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Chu Ngọc Anh

PHỤ LỤC
Thống kê mô hình tổ chức và trang bị phương tiện, huấn luyện nghiệp vụ PCCC&CNCH cho lực lượng dân phòng
(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND-NC ngày tháng năm 2021 của UBND thành phố Hà Nội)

STT	Quận, huyện, thị xã	Phường, xã, thị trấn	Thôn, tổ dân phố	Mô hình tổ chức							Trang bị phương tiện theo Thông tư số 150/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an											Công tác huấn luyện và cấp chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ PCCC&CNCH									
				Tổ chức lực lượng dân phòng							Lực lượng tham gia Đội dân phòng														Chưa tổ chức	Đã tổ chức					
				PCCC				CNCH			PCCC&CNCH																				
				Thành lập theo Luật (Thôn, tổ dân phố)	Đội trưởng	Số lượng Đội phó	Số lượng Đội viên	Lực lượng Bảo vệ dân phố	Lực lượng tự quản, dân quân tự vệ	Các lực lượng khác tình nguyện tham gia	Bình bột chữa cháy xách tay	Bình khí chữa cháy xách tay	Đèn pin													Rìu cứu nạn	Xà beng	Búa tạ	Kim cọng lực	Túi sơ cứu loại A	Căng cứu thương
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)				
1	Hoàn Kiếm	18	132	132	132	136	1245	x	x	x	1333	14	33	10	10	9	8	8	7	396 mặt nạ phòng độc	0	0	0	0	0	0	1026				
2	Hai Bà Trưng	18	263	263	263	263	2140	x	x	x	309	320	72	0	0	0	0	32	0	34 mũ khóa trụ, 635 bộ quần áo, găng tay, mũ ủng, 614 mặt nạ phòng độc, 151 cầu liềm, bộ cào, 59 dây cứu người, 31 thang chữa cháy, 144 loa pin, 18 máy bơm chữa cháy, 90 cuộn vòi chữa cháy, 36 lăng phun	0	2	1442	0	0	0	0				
3	Đống Đa	21	378	378	378	378	3105	x	x	x	1147	753	382	0	0	0	0	198	0		0	0	802	0	0	0	542				
4	Ba Đình	14	216	216	216	216	1750	x	x		2620	2615	763	0	0	0	0	337	0	902 mũ chữa cháy, 259 mũ khóa trụ, 3029 bộ quần áo, găng tay, ủng, 3384 khẩu trang lọc độc, 610 cầu liềm, 597 dây cứu người, 293 loa pin	0	3	1838	0	0	0	0				
5	Cầu Giấy	8	228	228	228	228	1938	x	x	x	596	299	208	21	105	90	97	20	21	0	0	13	66	0	0	110	1367				
6	Bắc Từ Liêm	13	199	199	199	199	1601	x	x		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	905					
7	Nam Từ Liêm	10	131	131	131	131	1227				460	460	184	0	0	0	0	92	0	541 mũ chữa cháy, bộ quần áo, găng tay, ủng, khẩu trang lọc độc; 184 cầu liềm, bộ cào, 184 dây cứu người, 184 thang chữa cháy, 184 loa pin	0	1	766	0	0	0	0				
8	Long Biên	14	222	222	222	222	1776	x	x	x	457	300	14	28	14	28	28	56	0	14 bộ quần áo chữa cháy; 14 cuộn dây cứu người; 14 thang chữa cháy; 140 mặt nạ phòng độc; 920 khẩu trang lọc độc; 14 máy bơm chữa cháy; 70 cuộn vòi B kèm theo 14 lăng B; 37 khóa mở trụ nước; 14 cưa xích	0	0	605	0	0	0	0				
9	Đống Anh	24	195	195	195	195	1635				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	314					
10	Sóc Sơn	26	187	187	187	187	1496	x	x	x	104	52	0	0	50	50	0	0	0	0	0	0	0	0	1	164					
11	Mê Linh	18	99	99	99	99	792				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	404	0	0	0	0				
12	Tây Hồ	8	106	106	106	106	863	x	x	x	391	291	96	86	88	84	41	36	0	0	0	106	379	0	0	1	40				
13	Thanh Trì	16	109	109	109	109	872			x	206	103	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	363	1	255	0	0				

STT	Quận, huyện, thị xã	Phường, xã, thị trấn	Thôn, tổ dân phố	Mô hình tổ chức							Trang bị phương tiện theo Thông tư số 150/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an											Công tác huấn luyện và cấp chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ PCCC&CNCH							
				Tổ chức lực lượng dân phòng				Lực lượng tham gia Đội dân phòng														Chưa tổ chức	Đã tổ chức						
																							PCCC		CNCH		PCCC&CNCH		
				Thành lập theo Luật (Thôn, tổ dân phố)	Đội trưởng	Số lượng Đội phó	Số lượng Đội viên	Lực lượng Bảo vệ dân phố	Lực lượng tự quản, dân quân tự vệ	Các lực lượng khác tình nguyện tham gia													Bình bột chữa cháy xách tay	Bình khí chữa cháy xách tay	Đèn pin	Rìu cứu nạn	Xà beng	Búa tạ	Kim cựa lực
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)		
14	Hoàng Mai	14	394	394	394	394	3152	x	x	x	785	455	80	0	14	14	14	0	0	08 máy bơm chữa cháy	0	14	183	0	0	0	0		
15	Thanh Xuân	11	230	230	230	230	1840	x	x	x	384	7	0	0	0	0	0	0	0	110 bộ quần áo, mũ ủng găng tay, 33 chăn chiên, 55 bộ nội quy tiêu lệnh	0	0	0	0	0	1	255		
16	Hà Đông	17	247	247	247	247	1976	x	x	x	250	250	17	12	12	12	12	5	2	0	0	0	0	0	1	170			
17	Chương Mỹ	32	208	208	208	208	1730	x	x	x	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	208	1	66	0	0		
18	Ba Vì	31	215	215	215	219	1833		x	x	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
19	Sơn Tây	15	118	118	118	118	944	x	x	x	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	37	98	0	0	0	0		
20	Gia Lâm	22	164	164	164	164	1312		x		1650	1907	384	0	0	0	0	0	0	13 máy bơm chữa cháy	0	1	331	0	0	0	0		
21	Thường Tín	29	151	151	151	151	1213	x	x	x	83	0	8	3	10	10	8	7	0	0	0	0	151	0	147	0	13		
22	Phù Xuyên	27	150	150	150	150	1200	x	x	x	421	18	18	9	9	9	9	9	9	0	0	0	290	0	0	0	0		
23	Phúc Thọ	21	163	163	163	163	1304		x		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	14	72	0	0	0	0		
24	Hoài Đức	20	135	135	135	135	1116				405	0	0	0	0	0	0	0	0	20 máy bơm chữa cháy, 140 cuộn vòi, 40 lăng B, 40 ống hút, 20 mớ khóa trụ, 20 hai trục	0	20	164	0	0	12	300		
25	Đan Phượng	16	122	122	122	122	958				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
26	Thạch Thất	23	122	122	122	123	1069				356	122	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	295		
27	Quốc Oai	21	95	95	95	95	805	x	x	x	25	15	0	0	5	5	0	5	0	5	0	0	0	0	0	2	735		
28	Ứng Hòa	29	145	145	145	145	1165	x	x	x	0	12	12	1	3	3	0	0	0	1	0	4	1192	0	0	0	0		
29	Thanh Oai	21	119	119	119	119	972				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	236	0	0	0	0		
30	Mỹ Đức	22	125	125	125	125	1010		x	x	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
Tổng		579	5,368	5,368	5,368	5,377	44,039	18	22	19		7,993	2,271	170	320	314	217	805	39	-	-	222	9,590	2	468	133	6,126		

PHỤ LỤC 1

Thống kê trang bị: Bình bột chữa cháy xách tay có khối lượng chất chữa cháy không nhỏ hơn 04 kg
(Kèm theo Tờ trình /TTr-UBND ngày tháng năm 2021)

Quận, huyện, thị xã	Phường, xã, thị trấn	Thôn, tổ dân phố	Số lượng phương tiện đã trang bị	Số lượng quy định theo luật	Số Đội trang bị đảm bảo	Số Đội trang bị thiếu	Số Đội chưa trang bị	Số lượng phương tiện thiếu	Đơn giá (Theo giá thị trường hiện nay)	Thành tiền
Hoàn Kiếm	18	132	1333	660	132	0	0	0	190,000	-
Hai Bà Trưng	18	263	309	1315	61	1	201	1006	190,000	191,140,000
Đống Đa	21	378	1147	1890	227	2	149	743	190,000	141,170,000
Ba Đình	14	216	2620	1080	216	0	0	0	190,000	-
Cầu Giấy	8	228	596	1140	116	6	106	544	190,000	103,360,000
Bắc Từ Liêm	13	199	0	995	0	0	199	995	190,000	189,050,000
Nam Từ Liêm	10	131	460	655	92	0	39	195	190,000	37,050,000
Long Biên	14	222	457	1110	90	2	130	653	190,000	124,070,000
Đống Anh	24	195	0	975	0	0	195	975	190,000	185,250,000
Sóc Sơn	26	187	104	935	19	2	166	831	190,000	157,890,000
Mê Linh	18	99	0	495	0	0	99	495	190,000	94,050,000
Tây Hồ	8	106	391	530	75	4	27	139	190,000	26,410,000
Thanh Trì	16	109	206	545	41	1	67	339	190,000	64,410,000
Hoàng Mai	14	394	785	1970	157	0	237	1185	190,000	225,150,000
Thanh Xuân	11	230	384	1150	76	1	153	766	190,000	145,540,000
Hà Đông	17	247	250	1235	50	0	197	985	190,000	187,150,000
Chương Mỹ	32	208	0	1040	0	0	208	1040	190,000	197,600,000
Ba Vì	31	215	0	1075	0	0	215	1075	190,000	204,250,000
Sơn Tây	15	118	30	590	6	0	112	560	190,000	106,400,000
Gia Lâm	22	164	1650	820	192	0	-28	0	190,000	-
Thường Tín	29	151	83	755	16	1	134	672	190,000	127,680,000
Phú Xuyên	27	150	421	750	84	1	65	329	190,000	62,510,000
Phúc Thọ	21	163	0	815	0	0	163	815	190,000	154,850,000
Hoài Đức	20	135	405	675	81	0	54	270	190,000	51,300,000
Đan Phượng	16	122	0	610	0	0	122	610	190,000	115,900,000
Thạch Thất	23	122	356	610	71	0	51	254	190,000	48,260,000
Quốc Oai	21	95	25	475	5	0	90	450	190,000	85,500,000
Ứng Hòa	29	145	0	725	0	0	145	725	190,000	137,750,000
Thanh Oai	21	119	0	595	0	0	119	595	190,000	113,050,000
Mỹ Đức	22	125	0	625	0	0	125	625	190,000	118,750,000
Tổng	579	5,368	12,012	26,840	1,807	21	3,540	17,871	190,000	3,395,490,000

PHỤ LỤC 2

Thống kê phương tiện: Bình khí chữa cháy xách tay có khối lượng chất chữa cháy không nhỏ hơn 03 kg hoặc bình chữa cháy gốc nước xách tay có dung tích chất chữa cháy không nhỏ hơn 06 lít
(Kèm theo Tờ trình /TT-UBND ngày tháng năm 2021)

Quận, huyện, thị xã	Phường, xã, thị trấn	Thôn, tổ dân phố	Số lượng phương tiện đã trang bị	Số lượng quy định theo luật	Số Đội trang bị đảm bảo	Số Đội trang bị thiếu	Số Đội chưa trang bị	Số lượng phương tiện thiếu	Đơn giá (Theo giá thị trường hiện nay)	Thành tiền
Hoàn Kiếm	18	132	14	660	2	1	129	646	420,000	271,320,000
Hai Bà Trưng	18	263	320	1315	64	0	199	995	420,000	417,900,000
Đống Đa	21	378	753	1890	150	1	227	1137	420,000	477,540,000
Ba Đình	14	216	2615	1080	216	0	0	-1535	420,000	(644,700,000)
Cầu Giấy	8	228	299	1140	59	1	168	841	420,000	353,220,000
Bắc Từ Liêm	13	199	0	995	0	0	199	995	420,000	417,900,000
Nam Từ Liêm	10	131	460	655	92	0	39	195	420,000	81,900,000
Long Biên	14	222	300	1110	60	0	162	810	420,000	340,200,000
Đống Anh	24	195	0	975	0	0	195	975	420,000	409,500,000
Sóc Sơn	26	187	52	935	10	1	176	883	420,000	370,860,000
Mê Linh	18	99	0	495	0	0	99	495	420,000	207,900,000
Tây Hồ	8	106	291	530	58	1	47	239	420,000	100,380,000
Thanh Trì	16	109	103	545	20	1	88	442	420,000	185,640,000
Hoàng Mai	14	394	455	1970	91	0	303	1515	420,000	636,300,000
Thanh Xuân	11	230	7	1150	1	1	228	1143	420,000	480,060,000
Hà Đông	17	247	250	1235	50	0	197	985	420,000	413,700,000
Chương Mỹ	32	208	0	1040	0	0	208	1040	420,000	436,800,000
Ba Vì	31	215	0	1075	0	0	215	1075	420,000	451,500,000
Sơn Tây	15	118	0	590	0	0	118	590	420,000	247,800,000
Gia Lâm	22	164	1907	820	192	0	-28	-1087	420,000	(456,540,000)
Thường Tín	29	151	0	755	0	0	151	755	420,000	317,100,000
Phủ Xuyên	27	150	18	750	3	1	146	732	420,000	307,440,000
Phúc Thọ	21	163	0	815	0	0	163	815	420,000	342,300,000
Hoài Đức	20	135	0	675	0	0	135	675	420,000	283,500,000
Đan Phượng	16	122	0	610	0	0	122	610	420,000	256,200,000
Thạch Thất	23	122	122	610	24	0	98	488	420,000	204,960,000
Quốc Oai	21	95	15	475	3	0	92	460	420,000	193,200,000
Ứng Hòa	29	145	12	725	2	0	143	713	420,000	299,460,000
Thanh Oai	21	119	0	595	0	0	119	595	420,000	249,900,000
Mỹ Đức	22	125	0	625	0	0	125	625	420,000	262,500,000
Tổng	579	5,368	7,993	26,840	1,097	8	4,263	18,847	420,000	7,915,740,000

PHỤ LỤC 3
Thống kê phương tiện: Đèn pin (độ sáng 200 lm, chịu nước IPX4)
(Kèm theo Tờ trình /TTP-UBND ngày tháng năm 2021)

Quận, huyện, thị xã	Phường, xã, thị trấn	Thôn, tổ dân phố	Số lượng phương tiện đã trang bị	Số lượng quy định theo luật	Số Đèn trang bị đảm bảo	Số Đèn trang bị thiếu	Số Đèn chưa trang bị	Số lượng phương tiện thiếu	Đơn giá (Theo giá thị trường hiện nay)	Thành tiền
Hoàn Kiếm	18	132	33	264	16	1	115	231	180,000	41,580,000
Hai Bà Trưng	18	263	72	526	36	0	227	454	180,000	81,720,000
Đống Đa	21	378	382	756	191	0	187	374	180,000	67,320,000
Ba Đình	14	216	763	432	216	0	0	-331	180,000	(59,580,000)
Cầu Giấy	8	228	208	456	104	0	124	248	180,000	44,640,000
Bắc Từ Liêm	13	199	0	398	0	0	199	398	180,000	71,640,000
Nam Từ Liêm	10	131	184	262	92	0	39	78	180,000	14,040,000
Long Biên	14	222	14	444	7	0	215	430	180,000	77,400,000
Đống Anh	24	195	0	390	0	0	195	390	180,000	70,200,000
Sóc Sơn	26	187	0	374	0	0	187	374	180,000	67,320,000
Mê Linh	18	99	0	198	0	0	99	198	180,000	35,640,000
Tây Hồ	8	106	96	212	48	0	38	116	180,000	20,880,000
Thanh Trì	16	109	0	218	0	0	109	218	180,000	39,240,000
Hoàng Mai	14	394	80	788	40	0	354	708	180,000	127,440,000
Thanh Xuân	11	230	0	460	0	0	230	460	180,000	82,800,000
Hà Đông	17	247	17	494	8	1	238	477	180,000	85,860,000
Chương Mỹ	32	208	0	416	0	0	208	416	180,000	74,880,000
Ba Vì	31	215	0	430	0	0	215	430	180,000	77,400,000
Sơn Tây	15	118	0	236	0	0	118	236	180,000	42,480,000
Gia Lâm	22	164	384	328	192	0	-28	-56	180,000	(10,080,000)
Thường Tín	29	151	8	302	4	0	147	294	180,000	52,920,000
Phù Xuyên	27	150	18	300	9	0	141	282	180,000	50,760,000
Phúc Thọ	21	163	0	326	0	0	163	326	180,000	58,680,000
Hoài Đức	20	135	0	270	0	0	135	270	180,000	48,600,000
Đan Phượng	16	122	0	244	0	0	122	244	180,000	43,920,000
Thạch Thất	23	122	0	244	0	0	122	244	180,000	43,920,000
Quốc Oai	21	95	0	190	0	0	95	190	180,000	34,200,000
Ứng Hòa	29	145	12	290	6	0	139	278	180,000	50,040,000
Thanh Oai	21	119	0	238	0	0	119	238	180,000	42,840,000
Mỹ Đức	22	125	0	250	0	0	125	250	180,000	45,000,000
Tổng	579	5,368	2,271	10,736	969	2	4,397	8,465	180,000	1,523,700,000

PHỤ LỤC 4
Thống kê phương tiện: Rô cứu nạn (trọng lượng 2 kg, cán dài 90 cm, chất liệu thép cacbon cường độ cao)
(Kèm theo Tờ trình /TTr-UBND ngày tháng năm 2021)

Quận, huyện, thị xã	Phường, xã, thị trấn	Thôn, tổ dân phố	Số lượng phương tiện đã trang bị	Số lượng quy định theo luật	Số Đội trang bị đảm bảo	Số Đội trang bị thiếu	Số Đội chưa trang bị	Số lượng phương tiện thiếu	Đơn giá (Theo giá thị trường hiện nay)	Thành tiền
Hoàn Kiếm	18	132	10	132	5	0	127	122	320,000	39,040,000
Hai Bà Trưng	18	263	0	263	0	0	260	263	320,000	84,160,000
Đống Đa	21	378	0	378	0	0	378	378	320,000	120,960,000
Ba Đình	14	216	0	216	0	0	216	216	320,000	69,120,000
Cầu Giấy	8	228	21	228	21	0	207	207	320,000	66,240,000
Bắc Từ Liêm	13	199	0	199	0	0	199	199	320,000	63,680,000
Nam Từ Liêm	10	131	0	131	0	0	131	131	320,000	41,920,000
Long Biên	14	222	28	222	28	0	194	194	320,000	62,080,000
Đống Anh	24	195	0	195	0	0	221	195	320,000	62,400,000
Sóc Sơn	26	187	0	187	0	0	186	187	320,000	59,840,000
Mê Linh	18	99	0	99	0	0	99	99	320,000	31,680,000
Tây Hồ	8	106	86	106	86	0	20	20	320,000	6,400,000
Thanh Trì	16	109	0	109	0	0	109	109	320,000	34,880,000
Hoàng Mai	14	394	0	394	0	0	381	394	320,000	126,080,000
Thanh Xuân	11	230	0	230	0	0	230	230	320,000	73,600,000
Hà Đông	17	247	12	247	12	0	238	235	320,000	75,200,000
Chương Mỹ	32	208	0	208	0	0	208	208	320,000	66,560,000
Ba Vì	31	215	0	215	0	0	215	215	320,000	68,800,000
Sơn Tây	15	118	0	118	0	0	118	118	320,000	37,760,000
Gia Lâm	22	164	0	164	0	0	192	164	320,000	52,480,000
Thường Tín	29	151	3	151	3	0	148	148	320,000	47,360,000
Phú Xuyên	27	150	9	150	9	0	141	141	320,000	45,120,000
Phúc Thọ	21	163	0	163	0	0	165	163	320,000	52,160,000
Hoài Đức	20	135	0	135	0	0	135	135	320,000	43,200,000
Đan Phượng	16	122	0	122	0	0	121	122	320,000	39,040,000
Thạch Thất	23	122	0	122	0	0	122	122	320,000	39,040,000
Quốc Oai	21	95	0	95	0	0	95	95	320,000	30,400,000
Ứng Hòa	29	145	1	145	1	0	147	144	320,000	46,080,000
Thanh Oai	21	119	0	119	0	0	118	119	320,000	38,080,000
Mỹ Đức	22	125	0	125	0	0	125	125	320,000	40,000,000
Tổng	579	5368	170	5368	165	0	5246	5198	320,000	1,663,360,000

PHỤ LỤC 5
Thống kê phương tiện: Xà beng (một đầu nhọn, một đầu dẹt; dài 100 cm)
(Kèm theo Tờ trình /TTr-UBND ngày tháng năm 2021)

Quận, huyện, thị xã	Phường, xã, thị trấn	Thôn, tổ dân phố	Số lượng phương tiện đã trang bị	Số lượng quy định theo luật	Số Đội trang bị đảm bảo	Số Đội trang bị thiếu	Số Đội chưa trang bị	Số lượng phương tiện thiếu	Đơn giá (Theo giá thị trường hiện nay)	Thành tiền
Hoàn Kiếm	18	132	10	132	10	0	122	122	210,000	25,620,000
Hai Bà Trưng	18	263	0	263	0	0	263	263	210,000	55,230,000
Đống Đa	21	378	0	378	0	0	378	378	210,000	79,380,000
Ba Đình	14	216	0	216	0	0	216	216	210,000	45,360,000
Cầu Giấy	8	228	105	228	105	0	123	123	210,000	25,830,000
Bắc Từ Liêm	13	199	0	199	0	0	199	199	210,000	41,790,000
Nam Từ Liêm	10	131	0	131	0	0	131	131	210,000	27,510,000
Long Biên	14	222	14	222	14	0	208	208	210,000	43,680,000
Đống Anh	24	195	0	195	0	0	195	195	210,000	40,950,000
Sóc Sơn	26	187	50	187	50	0	137	137	210,000	28,770,000
Mê Linh	18	99	0	99	0	0	99	99	210,000	20,790,000
Tây Hồ	8	106	88	106	88	0	18	18	210,000	3,780,000
Thanh Trì	16	109	0	109	0	0	109	109	210,000	22,890,000
Hoàng Mai	14	394	14	394	14	0	380	380	210,000	79,800,000
Thanh Xuân	11	230	0	230	0	0	230	230	210,000	48,300,000
Hà Đông	17	247	12	247	12	0	235	235	210,000	49,350,000
Chương Mỹ	32	208	0	208	0	0	208	208	210,000	43,680,000
Ba Vì	31	215	0	215	0	0	215	215	210,000	45,150,000
Sơn Tây	15	118	0	118	0	0	118	118	210,000	24,780,000
Gia Lâm	22	164	0	164	0	0	164	164	210,000	34,440,000
Thường Tín	29	151	10	151	10	0	141	141	210,000	29,610,000
Phú Xuyên	27	150	9	150	9	0	141	141	210,000	29,610,000
Phúc Thọ	21	163	0	163	0	0	163	163	210,000	34,230,000
Hoài Đức	20	135	0	135	0	0	135	135	210,000	28,350,000
Đan Phượng	16	122	0	122	0	0	122	122	210,000	25,620,000
Thạch Thất	23	122	0	122	0	0	122	122	210,000	25,620,000
Quốc Oai	21	95	5	95	5	0	90	90	210,000	18,900,000
Ứng Hòa	29	145	3	145	3	0	142	142	210,000	29,820,000
Thanh Oai	21	119	0	119	0	0	119	119	210,000	24,990,000
Mỹ Đức	22	125	0	125	0	0	125	125	210,000	26,250,000
Tổng	579	5,368	320	5,368	320	-	5,048	5,048	210,000	1,060,080,000

PHỤ LỤC 6
Thống kê phương tiện: Búa tạ (thép cacbon cường độ cao, nặng 5 kg, cán dài 50 cm)
(Kèm theo Tờ trình /TTr-UBND ngày tháng năm 2021)

Quận, huyện, thị xã	Phường, xã, thị trấn	Thôn, tổ dân phố	Số lượng phương tiện đã trang bị	Số lượng quy định theo luật	Số Đội trang bị đảm bảo	Số Đội trang bị thiếu	Số Đội chưa trang bị	Số lượng phương tiện thiếu	Đơn giá (Theo giá thị trường hiện nay)	Thành tiền
Hoàn Kiếm	18	132	9	132	9	0	123	123	250,000	30,750,000
Hai Bà Trưng	18	263	0	263	0	0	263	263	250,000	65,750,000
Đống Đa	21	378	0	378	0	0	378	378	250,000	94,500,000
Ba Đình	14	216	0	216	0	0	216	216	250,000	54,000,000
Cầu Giấy	8	228	90	228	90	0	138	138	250,000	34,500,000
Bắc Từ Liêm	13	199	0	199	0	0	199	199	250,000	49,750,000
Nam Từ Liêm	10	131	0	131	0	0	131	131	250,000	32,750,000
Long Biên	14	222	28	222	28	0	194	194	250,000	48,500,000
Đống Anh	24	195	0	195	0	0	195	195	250,000	48,750,000
Sóc Sơn	26	187	50	187	50	0	137	137	250,000	34,250,000
Mê Linh	18	99	0	99	0	0	99	99	250,000	24,750,000
Tây Hồ	8	106	84	106	84	0	22	22	250,000	5,500,000
Thanh Trì	16	109	0	109	0	0	109	109	250,000	27,250,000
Hoàng Mai	14	394	14	394	14	0	380	380	250,000	95,000,000
Thanh Xuân	11	230	0	230	0	0	230	230	250,000	57,500,000
Hà Đông	17	247	12	247	12	0	235	235	250,000	58,750,000
Chương Mỹ	32	208	0	208	0	0	208	208	250,000	52,000,000
Ba Vì	31	215	0	215	0	0	215	215	250,000	53,750,000
Sơn Tây	15	118	0	118	0	0	118	118	250,000	29,500,000
Gia Lâm	22	164	0	164	0	0	164	164	250,000	41,000,000
Thường Tín	29	151	10	151	10	0	141	141	250,000	35,250,000
Phú Xuyên	27	150	9	150	9	0	141	141	250,000	35,250,000
Phúc Thọ	21	163	0	163	0	0	163	163	250,000	40,750,000
Hoài Đức	20	135	0	135	0	0	135	135	250,000	33,750,000
Đan Phượng	16	122	0	122	0	0	122	122	250,000	30,500,000
Thạch Thất	23	122	0	122	0	0	122	122	250,000	30,500,000
Quốc Oai	21	95	5	95	5	0	90	90	250,000	22,500,000
Ứng Hòa	29	145	3	145	3	0	142	142	250,000	35,500,000
Thanh Oai	21	119	0	119	0	0	119	119	250,000	29,750,000
Mỹ Đức	22	125	0	125	0	0	125	125	250,000	31,250,000
Tổng	579	5368	314	5368	314	0	5054	5054	250,000	1,263,500,000

PHỤ LỤC 7

Thống kê phương tiện: Kim cộng lực (dài 60 cm, tải cắt 60 kg)
(Kèm theo Tờ trình /TTr-UBND ngày tháng năm 2021)

Quận, huyện, thị xã	Phường, xã, thị trấn	Thôn, tổ dân phố	Số lượng phương tiện đã trang bị	Số lượng quy định theo luật	Số Đội trang bị đảm bảo	Số Đội trang bị thiếu	Số Đội chưa trang bị	Số lượng phương tiện thiếu	Đơn giá (Theo giá thị trường hiện nay)	Thành tiền
Hoàn Kiếm	18	132	8	132	8	0	124	124	290,000	35,960,000
Hai Bà Trưng	18	263	0	263	0	0	263	263	290,000	75,400,000
Đống Đa	21	378	0	378	0	0	378	378	290,000	109,620,000
Ba Đình	14	216	0	216	0	0	216	216	290,000	62,640,000
Cầu Giấy	8	228	97	228	97	0	131	131	290,000	37,990,000
Bắc Từ Liêm	13	199	0	199	0	0	199	199	290,000	57,710,000
Nam Từ Liêm	10	131	0	131	0	0	131	131	290,000	37,990,000
Long Biên	14	222	28	222	28	0	194	194	290,000	56,260,000
Đống Anh	24	195	0	195	0	0	195	195	290,000	64,090,000
Sóc Sơn	26	187	0	187	0	0	187	187	290,000	53,940,000
Mê Linh	18	99	0	99	0	0	99	99	290,000	28,710,000
Tây Hồ	8	106	41	106	41	0	65	65	290,000	18,850,000
Thanh Trì	16	109	0	109	0	0	109	109	290,000	31,610,000
Hoàng Mai	14	394	14	394	14	0	380	380	290,000	106,430,000
Thanh Xuân	11	230	0	230	0	0	230	230	290,000	66,700,000
Hà Đông	17	247	12	247	12	0	235	235	290,000	69,020,000
Chương Mỹ	32	208	0	208	0	0	208	208	290,000	60,320,000
Ba Vì	31	215	0	215	0	0	215	215	290,000	62,350,000
Sơn Tây	15	118	0	118	0	0	118	118	290,000	34,220,000
Gia Lâm	22	164	0	164	0	0	164	164	290,000	55,680,000
Thường Tín	29	151	8	151	8	0	143	143	290,000	41,470,000
Phú Xuyên	27	150	9	150	9	0	141	141	290,000	40,890,000
Phúc Thọ	21	163	0	163	0	0	163	163	290,000	47,850,000
Hoài Đức	20	135	0	135	0	0	135	135	290,000	39,150,000
Đan Phượng	16	122	0	122	0	0	122	122	290,000	35,090,000
Thạch Thất	23	122	0	122	0	0	122	122	290,000	35,380,000
Quốc Oai	21	95	0	95	0	0	95	95	290,000	27,550,000
Ứng Hòa	29	145	0	145	0	0	145	145	290,000	42,920,000
Thanh Oai	21	119	0	119	0	0	119	119	290,000	34,220,000
Mỹ Đức	22	125	0	125	0	0	125	125	290,000	36,250,000
Tổng	579	5,368	217	5,368	217	-	5,151	5,151	290,000	1,506,260,000

PHỤ LỤC 8
Thông kê phương tiện: Tái sơ cứu loại A
(Theo Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)
(Kèm theo Tờ trình /TTr-UBND ngày tháng năm 2021)

Quận, huyện, thị xã	Phường, xã, thị trấn	Thôn, tổ dân phố	Số lượng phương tiện đã trang bị	Số lượng quy định theo luật	Số Đội trang bị đảm bảo	Số Đội trang bị thiếu	Số Đội chưa trang bị	Số lượng phương tiện thiếu	Đơn giá (Theo giá thị trường hiện nay)	Thành tiền
Hoàn Kiếm	18	132	8	132	8	0	124	124	1,630,000	202,120,000
Hai Bà Trưng	18	263	32	263	32	0	231	231	1,630,000	376,530,000
Đống Đa	21	378	198	378	198	0	180	180	1,630,000	293,400,000
Ba Đình	14	216	337	216	337	0	-121	-121	1,630,000	(197,230,000)
Cầu Giấy	8	228	20	228	20	0	208	208	1,630,000	339,040,000
Bắc Từ Liêm	13	199	0	199	0	0	199	199	1,630,000	324,370,000
Nam Từ Liêm	10	131	92	131	92	0	39	39	1,630,000	63,570,000
Long Biên	14	222	56	222	56	0	166	166	1,630,000	270,580,000
Đống Anh	24	195	0	195	0	0	195	195	1,630,000	317,850,000
Sóc Sơn	26	187	0	187	0	0	187	187	1,630,000	304,810,000
Mê Linh	18	99	0	99	0	0	99	99	1,630,000	161,370,000
Tây Hồ	8	106	36	106	36	0	70	70	1,630,000	114,100,000
Thanh Trì	16	109	0	109	0	0	109	109	1,630,000	177,670,000
Hoàng Mai	14	394	0	394	0	0	394	394	1,630,000	642,220,000
Thanh Xuân	11	230	0	230	0	0	230	230	1,630,000	374,900,000
Hà Đông	17	247	5	247	5	0	242	242	1,630,000	394,460,000
Chương Mỹ	32	208	0	208	0	0	208	208	1,630,000	339,040,000
Ba Vì	31	215	0	215	0	0	215	215	1,630,000	350,450,000
Sơn Tây	15	118	0	118	0	0	118	118	1,630,000	192,340,000
Gia Lâm	22	164	0	164	0	0	164	164	1,630,000	267,320,000
Thường Tín	29	151	7	151	7	0	144	144	1,630,000	234,720,000
Phủ Xuyên	27	150	9	150	9	0	141	141	1,630,000	229,830,000
Phúc Thọ	21	163	0	163	0	0	163	163	1,630,000	265,690,000
Hoài Đức	20	135	0	135	0	0	135	135	1,630,000	220,050,000
Đan Phượng	16	122	0	122	0	0	122	122	1,630,000	198,860,000
Thạch Thất	23	122	0	122	0	0	122	122	1,630,000	198,860,000
Quốc Oai	21	95	5	95	5	0	90	90	1,630,000	146,700,000
Ứng Hòa	29	145	0	145	0	0	145	145	1,630,000	236,350,000
Thanh Oai	21	119	0	119	0	0	119	119	1,630,000	193,970,000
Mỹ Đức	22	125	0	125	0	0	125	125	1,630,000	203,750,000
Tổng	579	5368	805	5368	805	0	4563	4563	1,630,000	7,437,690,000

PHỤ LỤC 9
Thống kê phương tiện: Cánh cứu thương (kích thước 186 cm x 51 cm x 17 cm; tải trọng 160 kg)
(Kèm theo Tờ trình /TTP-CAHN-PC07 ngày tháng năm 2021)

Quận, huyện, thị xã	Phường, xã, thị trấn	Thôn, tổ dân phố	Số lượng phương tiện đã trang bị	Số lượng quy định theo luật	Số Đội trang bị đảm bảo	Số Đội trang bị thiếu	Số Đội chưa trang bị	Số lượng phương tiện thiếu	Đơn giá (Theo giá thị trường hiện nay)	Thành tiền
Hoàn Kiếm	18	132	7	132	7	0	125	125	1,690,000	211,250,000
Hai Bà Trưng	18	263	0	263	0	0	263	263	1,690,000	444,470,000
Đống Đa	21	378	0	378	0	0	378	378	1,690,000	638,820,000
Ba Đình	14	216	0	216	0	0	216	216	1,690,000	365,040,000
Cầu Giấy	8	228	21	228	21	0	207	207	1,690,000	349,830,000
Bắc Từ Liêm	13	199	0	199	0	0	199	199	1,690,000	336,310,000
Nam Từ Liêm	10	131	0	131	0	0	131	131	1,690,000	221,390,000
Long Biên	14	222	0	222	0	0	222	222	1,690,000	375,180,000
Đống Anh	24	195	0	195	0	0	195	195	1,690,000	329,550,000
Sóc Sơn	26	187	0	187	0	0	187	187	1,690,000	316,030,000
Mê Linh	18	99	0	99	0	0	99	99	1,690,000	167,310,000
Tây Hồ	8	106	0	106	0	0	106	106	1,690,000	179,140,000
Thanh Trì	16	109	0	109	0	0	109	109	1,690,000	184,210,000
Hoàng Mai	14	394	0	394	0	0	394	394	1,690,000	665,860,000
Thanh Xuân	11	230	0	230	0	0	230	230	1,690,000	388,700,000
Hà Đông	17	247	2	247	2	0	245	245	1,690,000	414,050,000
Chương Mỹ	32	208	0	208	0	0	208	208	1,690,000	351,520,000
Ba Vì	31	215	0	215	0	0	215	215	1,690,000	363,350,000
Sơn Tây	15	118	0	118	0	0	118	118	1,690,000	199,420,000
Gia Lâm	22	164	0	164	0	0	164	164	1,690,000	277,160,000
Thường Tín	29	151	0	151	0	0	151	151	1,690,000	255,190,000
Phù Xuyên	27	150	9	150	9	0	141	141	1,690,000	238,290,000
Phúc Thọ	21	163	0	163	0	0	163	163	1,690,000	275,470,000
Hoài Đức	20	135	0	135	0	0	135	135	1,690,000	228,150,000
Đan Phượng	16	122	0	122	0	0	122	122	1,690,000	206,180,000
Thạch Thất	23	122	0	122	0	0	122	122	1,690,000	206,180,000
Quốc Oai	21	95	0	95	0	0	95	95	1,690,000	160,550,000
Ứng Hòa	29	145	0	145	0	0	145	145	1,690,000	245,050,000
Thanh Oai	21	119	0	119	0	0	119	119	1,690,000	201,110,000
Mỹ Đức	22	125	0	125	0	0	125	125	1,690,000	211,250,000
Tổng	579	5368	39	5368	39	0	5329	5329	1,690,000	9,006,010,000

Số: /2021/NQ-HĐND

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức hỗ trợ thường xuyên đối với chức danh Đội trưởng, Đội phó
Đội dân phòng tại thôn, tổ dân phố trên địa bàn thành phố Hà Nội**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHÓA....., KỲ HỌP**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Thủ đô ngày 21/11/2012;

Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29/6/2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 22/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Nghị định 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét Tờ trình số...../TTr-UBND ngày .../.../2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội quy định mức hỗ trợ thường xuyên đối với các chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng tại thôn, tổ dân phố trên địa bàn thành phố Hà Nội; Báo cáo thẩm tra của Ban pháp chế Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ thường xuyên đối với chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng tại thôn, tổ dân phố trên địa bàn thành phố Hà Nội.

2. Nghị quyết này áp dụng đối với Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng; lực lượng dân phòng trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Điều 2. Mức hỗ trợ thường xuyên đối với Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng được thành lập tại thôn, tổ dân phố trên địa bàn Thành phố và nguồn kinh phí thực hiện

1. Mức hỗ trợ đối với Đội trưởng Đội dân phòng: 30% mức lương tối thiểu vùng/người/tháng; mức hỗ trợ đối với Đội phó Đội dân phòng: 25% mức lương tối thiểu vùng/người/tháng.

2. Nguồn kinh phí thực hiện được lấy từ nguồn ngân sách các quận, huyện, thị xã; ngân sách các xã, thị trấn.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này; bảo đảm các nguồn ngân sách chi thường xuyên cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy, đầu tư trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ cho các Đội dân phòng theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban, các Tổ đại biểu, Đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố và đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa ..., kỳ họp thứ.....thông qua ngày.....tháng.....năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày.../.../2021./

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ; Văn phòng Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTW Quốc hội;
- Các Bộ: Công an, Tư pháp, Tài chính;
- Thường trực Thành ủy Hà Nội;
- Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố Hà Nội;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMT TQ TP;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND TP, VP UBND TP;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể Thành phố;
- TT: HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Công báo Thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Tuấn

